

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN (SAPLASTIC.JSC)

đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú - TP.Hồ Chí Minh

Tel: 08 38 162 767 - Fax: 08 38 155 262

MST: 030 2272627

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2013

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.146.986.895	425.428.817.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.313.404.012	1.347.632.992
1. Tiền	111	V.01	1.313.404.012	1.347.632.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.220.666.345	11.982.428.214
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	6.220.666.345	11.982.428.214
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.339.208.175	114.593.472.237
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	92.535.252.838	76.673.872.798
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	6.997.819.279	1.726.585.785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	28.665.760.448	37.052.638.044
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(859.624.390)	(859.624.390)
IV. Hàng tồn kho	140		294.394.308.819	199.171.011.217
1. Hàng tồn kho	141	V.06	294.394.308.819	199.171.011.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.879.399.544	98.334.272.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	26.377.137.618	19.897.672.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	47.502.261.926	78.436.600.662
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.375.013.049	233.723.366.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		190.424.479.906	206.636.408.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	188.097.690.307	204.226.733.016
- Nguyên giá	222		286.130.390.823	278.022.281.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.032.700.516)	(73.795.548.413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.326.789.599	2.409.675.639
- Nguyên giá	228		3.213.511.425	3.213.511.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(886.721.826)	(803.835.786)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.950.533.143	27.086.957.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	24.132.898.677	26.605.443.220
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	817.634.466	481.514.466
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		718.521.999.944	659.152.183.668

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	490.264.123.031	433.712.350.955
I. Nợ ngắn hạn	310	-	408.605.549.448	330.010.869.482
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	336.620.492.089	294.208.807.124
2. Phải trả người bán	312	V.15	60.874.470.799	30.892.055.465
3. Người mua trả tiền trước	313	-	564.693.723	252.856.473
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.201.240.283	711.601.925
5. Phải trả người lao động	315	-	4.074.448.053	2.279.365.610
6. Chi phí phải trả	316	V.17	137.015.000	68.950.000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.116.883.204	1.592.182.075
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.20	16.306.297	5.050.810
II. Nợ dài hạn	330	-	81.658.573.583	103.701.481.473
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	2.210.661.700	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	79.447.911.883	103.701.481.473
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	228.257.876.913	225.439.832.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	-	228.257.876.913	225.439.832.713
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	124.999.900.000	124.999.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	81.493.600.000	81.493.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	(12.174.202.270)	(12.174.202.270)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	2.464.845.974	2.125.979.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	2.483.681.318	2.144.815.272
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	2.169.013.842	1.604.237.098
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	26.821.038.049	25.245.502.685
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	-	718.521.999.944	659.152.183.668

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2014

Người lập biểu

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Lý



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 ThS. Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú

Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2013

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	172.855.204.060	117.915.677.135	572.213.484.116	451.787.938.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	184.689.842	136.550.184	427.499.072	1.411.099.614
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	172.670.514.218	117.779.126.951	571.785.985.044	450.376.839.157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	151.635.851.592	92.379.047.666	479.794.566.623	359.558.471.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	-	21.034.662.626	25.400.079.285	91.991.418.421	90.818.367.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	17.318.074	44.785.746	71.249.081	244.101.321
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	9.277.253.482	12.848.838.141	43.315.030.544	44.824.821.544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	8.947.469.364	12.622.189.861	41.656.336.832	43.377.252.080
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	2.115.554.975	3.197.689.287	12.461.566.723	11.931.639.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	5.073.435.022	6.163.866.494	21.943.314.413	22.995.266.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30	-	4.585.737.221	3.234.471.109	14.342.755.822	11.310.741.207
11. Thu nhập khác	31	VI.27	147.694.262	155.528.580	602.817.578	1.723.504.116
12. Chi phí khác	32	VI.28	17.319.859	6.856.585	703.308.878	810.595.286
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	-	130.374.403	148.671.995	(100.491.300)	912.908.830
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	-	4.716.111.624	3.383.143.104	14.242.264.522	12.223.650.037
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	1.185.767.490	258.579.308	3.685.021.835	928.115.163
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.30	3.530.344.134	3.124.563.796	10.557.242.687	11.295.534.874
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-	-

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2014

Người lập biểu

Lê Thị Lý

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Lương Thị Thu Hương

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	628.194.595.030	751.064.108.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(693.183.097.444)	(879.088.602.924)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.469.232.429)	(61.225.169.450)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(40.245.811.337)	(60.565.486.180)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.821.583.653)	(2.399.235.162)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	224.037.102.255	345.507.320.744
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(81.664.131.837)	(167.685.121.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.152.159.415)	(74.392.185.410)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.806.815.951)	(46.156.813.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	941.781.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.761.761.869	56.331.900.410
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.324.570	93.285.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.010.729.512)	(789.845.416)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(13.936.573.550)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	762.281.073.279	965.141.583.428
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(744.172.238.782)	(866.207.329.780)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.980.174.550)	(12.304.318.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.128.659.947	72.693.362.098
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(34.228.980)	(2.488.668.728)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.347.632.992	2.895.827.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	34.705.120
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.313.404.012	441.864.299

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2014

K. Tổng Giám Đốc

Người lập biểu



Lê Thị Lý



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Lương Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Sài Gòn số ĐKKD: 410 2004448 ngày 06/04/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp). Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 04 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.999.900.000 VND (Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi đến ngày lập báo cáo.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính kỳ này Công ty không trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ

03
BA
S
PH

bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Không áp dụng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là

" tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Không áp dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.

- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí từ lớt lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.

- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Hết thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi. Kể từ năm 2013 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế theo luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008 qui định với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trừ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Hoạt động liên tục:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	27.080.234	23.489.644
Tiền gửi ngân hàng	1.286.323.778	1.324.143.348
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.313.404.012	1.347.632.992
2 Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tiết kiệm (ngân hàng, cá nhân)	6.220.666.345	11.982.428.214
Cộng	6.220.666.345	11.982.428.214
3 Phải thu khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	3.321.742.855	2.544.111.465
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	731.800.806	224.431.823
CTY Cổ Phần ACECOOK Việt Nam	12.668.707.619	11.219.492.553
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Hưng	3.801.713.469	2.694.238.125
Công ty TNHH SX -TM Phúc Hào	824.671.126	47.227.256
Công ty Cổ Phần Tân Tân	190.987.335	190.987.335
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Quảng Ngãi	4.900.576.300	3.544.291.922
Công ty TNHH SX & KD Thuốc Thú y Minh Huy	235.004.600	116.008.200
Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	6.736.829.704	3.158.171.324
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm á Châu	38.198.156	7.192.945.026
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco		80.218.532
Công ty Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Cát Tường	2.493.828.440	
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	778.427.643	1.312.716.082
Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	485.012.000	652.179.880
Các khách hàng khác	55.327.752.785	43.696.853.275
Cộng	92.535.252.838	76.673.872.798
4 Trả trước cho người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà cung cấp trong nước	5.236.353.816	1.414.628.417
Nhà cung cấp nước ngoài	1.761.465.463	311.957.368
Cộng	6.997.819.279	1.726.585.785
5 Các khoản phải thu khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác	28.665.760.448	37.048.271.732

BHXH	0	4.366.312
Cộng	28.665.760.448	37.052.638.044
6 Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	
Nguyên vật liệu	118.817.933.071	107.338.476.262
Công cụ, dụng cụ	34.244.934.121	23.405.256.662
Chi phí SXKD dở dang	55.144.617.487	15.331.744.013
Thành phẩm	76.703.332.261	51.564.145.705
Hàng hoá	9.483.491.879	1.531.388.575
Cộng	294.394.308.819	199.171.011.217
7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế GTGT còn được khấu trừ		
Thuế GTGT đã đề nghị hoàn		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
...		
Cộng		
8 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	47.398.688.333	46.311.225.361
Nguyên Vật liệu cầm cố	0	31.183.784.251
+ NHTM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa		
+ NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM		12.556.996.528
+ NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
+ NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận		9.311.214.788
+ Ngân hàng TM CP Phương Đông - SDG TP.HCM		9.315.572.935
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103.573.593	941.591.050
Cộng	47.502.261.926	78.436.600.662
9 Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
*	26.377.137.618	19.897.672.005

10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	55.741.048.242	209.137.251.084	10.636.839.728	2.507.142.375	278.022.281.429
PS tăng	6.530.000.000		2.704.933.973	645.183.250	9.880.117.223
PS giảm	75.271.836	439.525.766	870.120.871	387.089.356	1.772.007.829
Số cuối kỳ	62.195.776.406	208.697.725.318	12.471.652.830	2.765.236.269	286.130.390.823
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	12.356.062.274	56.085.336.301	3.971.260.640	1.382.889.198	73.795.548.413
PS tăng (KH)	5.505.716.470	18.200.992.279	1.317.655.465	320.116.278	25.344.480.492
PS giảm	68.581.853	369.388.747	374.931.056	294.426.733	1.107.328.389
Số cuối kỳ	17.793.196.891	73.916.939.833	4.913.985.049	1.408.578.743	98.032.700.516
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	43.384.985.968	153.051.914.783	6.665.579.088	1.124.253.177	204.226.733.016
Số cuối kỳ	44.402.579.515	134.780.785.485	7.557.667.781	1.356.657.526	188.097.690.307

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị, tài sản tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 3.350.117.223

+ Nâng cấp sửa chữa 6.530.000.000

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.375.459.314 đ

* Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (không có số liệu)

11 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	48.750.000	3.164.761.425	3.213.511.425
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48.750.000	3.164.761.425	3.213.511.425
Khấu hao			
SĐK	32.500.008	771.335.778	803.835.786
PS tăng(KH)	16.249.992	66.636.048	82.886.040
PS giảm			-
SCK	48.750.000	837.971.826	886.721.826
Giá trị CL			
SĐK	16.249.992	2.393.425.647	2.409.675.639
SCK	-	2.326.789.599	2.326.789.599

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
*	24.132.898.677	26.605.443.220

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
13 Tài sản dài hạn khác		
<i>Ký quỹ dài hạn:</i>	<i>817.634.466</i>	<i>481.514.466</i>
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	<i>346.710.000</i>	<i>346.710.000</i>
<i>Cty TNHH TM & Bao Bì Sài Gòn: thuê kho</i>		<i>70.000.000</i>
<i>Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	<i>42.604.466</i>	<i>42.604.466</i>
<i>Bảo Tàng Thành Phố Hồ Chí Minh</i>		<i>2.200.000</i>
<i>Công ty Liên Doanh International Burotel</i>	<i>181.440.000</i>	
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Việt Nam</i>	<i>167.680.000</i>	
<i>Khác</i>	<i>79.200.000</i>	<i>20.000.000</i>
Cộng	817.634.466	481.514.466
14 Vay và nợ ngắn hạn		
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>328.843.492.089</i>	<i>291.402.252.724</i>
- NHTM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa	20.762.235.992	38.562.159.392
- NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM		38.561.934.171
- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	58.394.373.818	53.930.953.017
- Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	8.780.013.809	26.275.172.403
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	20.836.666.805	20.801.951.239
- NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	32.596.961.717	38.770.493.783
- Ngân hàng TM CP Phương Đông - SDG TP.HCM	120.536.046.610	69.492.050.710
- Ngân hàng UOB	15.609.193.338	5.007.538.009
- Ngân hàng MHB		
- Ngân hàng TM CP Bản Việt - CN Gia Định	51.328.000.000	
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>7.777.000.000</i>	<i>2.806.554.400</i>
Cộng	336.620.492.089	294.208.807.124
15 Phải trả cho người bán		
Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	558.267.400	627.636.850
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	2.743.769.500	2.143.325.000
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	5.773.365.125	2.638.013.500
Cty Cổ Phần Hoàng Hạc	2.018.883.350	1.930.667.471
Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang	19.324.000	47.586.000
Cty TNHH Tae Young Vina Chemical	1.199.633.600	1.274.243.200
Công ty TNHH ống Giấy Châu Phát	171.057.980	247.693.056
Cty TNHH Hóa Chất Công Nghệ Samsung Việt Nam	128.572.500	341.179.150
Cty TNHH Công Nghiệp CLP (Việt Nam)	761.605.950	539.880.000
CTy TNHH SX - TM Tân Đông Dương	1.215.489.625	927.935.500
Công ty cổ phần nhựa RELIABLE VN	1.174.545.564	



Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	638.264.579	1.041.943.598
Công ty TNHH TAT PETROLEUM Việt Nam	295.056.300	108.940.200
Các nhà cung cấp khác	44.176.635.326	19.023.011.940
Cộng	60.874.470.799	30.892.055.465
16 Thuế và các khoản phải nộp	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.729.155.214	258.163.272
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.185.767.490	258.579.308
Thuế thu nhập cá nhân	286.317.579	194.859.345
Cộng	3.201.240.283	711.601.925
17 Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	137.015.000	68.950.000
Cộng	137.015.000	68.950.000
18 Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	152.002.924	22.051.380
Bảo hiểm xã hội	307.985.301	
Bảo hiểm y tế	185.976.456	
Bảo hiểm thất nghiệp	82.222.341	
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.388.696.182	1.570.130.695
Cộng	3.116.883.204	1.592.182.075
19 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng UOB	8.574.960.996	16.258.338.722
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	27.541.297.674	31.190.919.538
Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	4.237.245.000	7.253.515.000
NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	38.905.408.213	48.683.708.213
Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	189.000.000	315.000.000
Cộng	79.447.911.883	103.701.481.473
20 Các quỹ doanh nghiệp:	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a Bảng đối chiếu biến động vốn CSH (Phụ lục số 1)		
b Các quỹ doanh nghiệp:		
b.1 Quỹ đầu tư phát triển	2.464.845.974	2.125.979.928
Quỹ dự phòng tài chính	2.483.681.318	2.144.815.272

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.169.013.842	1.604.237.098
Cộng	7.117.541.134	5.875.032.298
b.2 Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	703.287	703.287
Quỹ phúc lợi	15.603.010	4.347.523
Cộng	16.306.297	5.050.810

* **Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 17/11/2010 đến 17/03/2011:**
 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>
Số dư đầu kỳ	89.999.900.000	47.960.100.000
Tăng vốn trong kỳ	35.000.000.000	33.533.500.000
Số dư cuối kỳ	124.999.900.000	81.493.600.000

+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 3.500.000 CP

+ Mệnh giá: 10.000đ/cp

* **Cổ phiếu quỹ**

+ Tổng số cổ phiếu quỹ nắm giữ: 536.200 cổ phiếu

Thời gian thực hiện: từ ngày 15/09/2010 đến ngày 14/12/2010.

192.200 cổ phiếu quỹ

Thời gian thực hiện: từ ngày 26/12/2011 đến ngày 26/03/2012.

344.000 cổ phiếu quỹ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21 Doanh thu bán hàng thuần	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thuần	571.785.985.044	450.376.839.157
<i>Trong đó: Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>376.389.997.554</i>	<i>388.356.158.061</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>195.395.987.490</i>	<i>62.020.681.096</i>
Cộng	571.785.985.044	450.376.839.157
22 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn Thành phẩm	319.063.094.522	300.225.864.624
Giá vốn hàng hoá	160.731.472.101	59.332.607.245
Cộng	479.794.566.623	359.558.471.869
23 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

30
C
C
10
A

Doanh thu hoạt động tài chính	71.249.081	244.101.321
Trong đó: Chênh lệch tỷ giá	32.328.712	186.463.400
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	34.546.995	54.974.962
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.373.374	2.662.959
Cộng	71.249.081	244.101.321
24 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	41.656.336.832	43.377.252.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.658.693.712	1.447.569.464
Cộng	43.315.030.544	44.824.821.544
25 Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.902.885.296	3.817.058.989
Chi phí vật liệu bao bì	594.339.477	797.465.529
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103.028.636	37.927.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.141.426	51.141.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.199.313.521	3.223.517.079
Chi phí bằng tiền khác	4.005.131.764	2.685.935.359
Chi phí vận chuyển	577.865.235	1.284.062.938
Chi phí chứng từ không hợp lệ	27.861.368	34.530.000
Cộng	12.461.566.723	11.931.639.050
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.316.717.448	14.300.259.188
Chi phí vật liệu quản lý	837.550.730	466.255.012
Chi phí đồ dùng văn phòng	171.181.366	228.949.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	932.631.483	977.683.180
Thuế, phí lệ phí	351.182.888	126.469.840
Chi phí dự phòng		455.237.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.433.415.816	2.723.579.830
Chi phí khác	3.576.906.732	3.698.056.981
Chi phí chứng từ không hợp lệ	323.727.950	18.775.325
Cộng	21.943.314.413	22.995.266.808
27 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền phạt khách hàng	121.157.098	1.100.082.214
Nhập nguyên vật liệu gia công dư	91.609.749	
Thu thanh lý tài sản, vật tư	181.818.182	366.940.900
Thu nhập khác	60.538.287	256.481.002

	<u>455.123.316</u>	<u>1.723.504.116</u>
Cộng		
28 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	124.690.087	17.628.983
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	495.189.815	605.751.746
Bồi thường hàng hư	7.708.390	24.194.743
Chi phí khác	75.720.586	163.019.814
Cộng	703.308.878	810.595.286
29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí NVL	391.649.068.194	282.315.062.142
Chi phí nhân công	31.902.082.451	26.316.846.108
Chi phí vật liệu	3.573.104.104	2.732.439.696
Chi phí CCDC	5.814.280.667	4.852.766.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.443.593.623	21.174.326.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.405.195.387	20.043.860.878
Chi phí khác	2.007.242.197	2.123.170.534
Cộng	479.794.566.623	359.558.471.869
30 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a)	14.242.264.522	12.223.650.037
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	470.864.478	151.218.798
+ Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	14.713.129.000	12.374.868.835
Năm nay thuế suất TTTNDN 25%		
Thuế TNDN phải nộp (b)	3.685.021.835	928.115.163
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)-(b)	10.557.242.687	11.295.534.874

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính:****1.1 Quản lý rủi ro vốn :**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	1.313.404.012	1.313.404.012
- Tương đương tiền	6.220.666.345	6.220.666.345
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:	128.198.832.565	127.339.208.175

1.2 Công nợ tài chính:

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả cho người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư ngày 31/12/2013

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn:	416.068.403.972
- Phải trả người bán:	60.874.470.799

1.3 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của công ty tại ngày 31/12/2013:

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	60.874.470.799	2.210.661.700	63.085.132.499
- Vay ngắn hạn	336.620.492.089		336.620.492.089
- Vay dài hạn		79.447.911.883	79.447.911.883

1.4 Tài sản đảm bảo :

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 65 tỷ, nguyên vật liệu 58 tỷ.

- Khoản vay Ngân hàng TNHH U.O.B để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản đem thế chấp là: 17 tỷ
- Ngân hàng OCB – Sở Giao Dịch TP.HCM sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 70% hàng tồn kho luân chuyển và 30% khoản phải thu khách hàng.
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển 40,6 tỷ
- Ngân hàng TM CP Bán Việt - CN Gia Định sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm 5, nhóm CN 2, KCN Tân Bình, Đường số 10, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú TP.HCM, và thế chấp đảm bảo bằng các nguồn phải thu khách hàng.

2. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm này	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	70,03	64,54
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	29,97	35,46
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	68,23	65,80
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,77	34,20
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,03	0,98
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,23	1,29
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,51	0,69
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	2,49	2,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	1,85	2,51
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,98	1,85
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	1,47	1,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,63	5,01

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Thông tin liên quan**Danh sách cổ đông sáng lập**

Danh sách cổ đông sáng lập

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty Cổ Phần

Đăng ký thay đổi lần thứ 14: ngày 15 tháng 04 năm 2013

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần sáng lập	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Cổ tức (VNĐ) 01/01-31/12/13	Lương thực lãnh từ 01/01-31/12/13
1	Công ty TNHH VietNam Holding: Đại diện: Nguyễn Thị Tường Vi	500.000	5.000.000.000	5,56	800.000.000	
2	Đỗ Thị Nghiêu	270.840	2.708.400.000	3,01	204.630.000	
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam. Đại diện: Đỗ Huy Hoài	500.000	5.000.000.000	5,56	677.025.000	
4	Dương Quốc Thái	345.160	3.451.600.000	3,84	261.870.000	1.320.900.000
5	Dương Thái Bình	95.420	954.200.000	1,06	73.065.000	
6	Dương Thị Thu Hương	350.000	3.500.000.000	3,89	273.675.000	1.175.610.000
7	Dương Văn Xuyên	198.000	1.980.000.000	2,20	150.000.000	960.000.000
8	Lưu Quốc Dũng	72.000	720.000.000	0,80	54.000.000	
9	Nguyễn Hồng Tuấn	318.580	3.185.800.000	3,54	96.020.000	

5. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm được lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Kế Toán Hà Nội kiểm toán

Người lập



Lê Thị Lý

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương